

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95 /GXN-BTNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2020

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sữa Việt Nam từ 317 triệu lít/năm lên
800 triệu lít/năm”

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ:

- Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam.
- Địa chỉ văn phòng: Số 10 đường Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa điểm thực hiện dự án: Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Việt Nam tại Lô A_4,5,6,7_CN, đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274 3559988 Fax: 0274 3559960
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Việt Nam mã số 0300588569-006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2010, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 10 năm 2017.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 2604128552 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2018.
- Quyết định số 357/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sữa Việt Nam từ 317 triệu lít/năm lên 800 triệu lít/năm” tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sữa Việt Nam từ 317 triệu lít/năm lên 800 triệu lít/năm” tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN, CƠ SỞ:

Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3 và 4 Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy

định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./. *ut*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương;
- VPTN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam;
- Lưu: VT, TCMT, QLCT, Liem(10).

ac *n*



PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 95 /GXN-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2020
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình thu gom, xử lý nước thải:**1.1. Công trình thu gom, thoát nước thải:**

Đã xây dựng hệ thống đường cống và hố ga thu gom nước thải phát sinh từ các khu nhà, xưởng sản xuất về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy để xử lý trước khi xả ra suối Tre rồi chảy ra sông Thị Tính.

1.2. Công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:

Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy được cải tạo, nâng công suất thiết kế từ 3.000 m³/ngày lên 4.000 m³/ngày.

- Quy trình công nghệ: Nước thải → Hố gom → Tách rác → Bể cân bằng → Bể UASB → Bể trung gian → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể lắng → Khử trùng → Ngăn trung gian → Bể quan trắc → Bể giám sát của KCN Mỹ Phước 2 → Đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Mỹ Phước 2 → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất sử dụng: HNO₃, HCl, NaOH, NaOCl, Polyme cation, PAC.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), Nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0).

2. Công trình xử lý khí thải:

2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu biomass (bao gồm 02 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt cho 02 lò hơi có công suất thiết kế 08 tấn hơi/giờ/lò):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon chùm → Lọc bụi túi → Ống khói chung của 02 hệ thống xử lý khí thải.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi dự phòng (công suất thiết kế 10 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu là dầu DO):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Ống khói.

- Chế độ vận hành: Dự phòng.

3. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Đã xây dựng kho chất thải rắn thông thường có tổng diện tích khoảng 222 m², đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

62



4. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Đã xây dựng kho chất thải nguy hại có diện tích khoảng 20 m², đáp ứng yêu cầu tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

5. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Đã xây dựng bể ứng phó sự cố có tổng dung tích thiết kế khoảng 990 m³ để ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải. Khi xảy ra sự cố tại hệ thống xử lý nước thải, Nhà máy sẽ dừng sản xuất, tiến hành khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định trước khi tiếp tục sản xuất.

6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Bố trí thùng có nắp đậy để thu gom chất thải sinh hoạt trong Nhà máy, đưa về kho lưu giữ tạm thời chất thải sinh hoạt có diện tích khoảng 124 m², định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải được ép và lưu giữ tại kho có diện tích khoảng 42 m², định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 15/GP-BTNMT ngày 22 tháng 01 năm 2020.

- Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.002390.T ngày 25 tháng 01 năm 2016 (lần 3).

- Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương nghiệm thu hệ thống PCCC tại Công văn số 130/SCSPCCC-P2 ngày 16 tháng 05 năm 2013.

7. Chương trình quan trắc môi trường:

7.1. Quan trắc nước thải:

7.1.1. Quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Vị trí giám sát: tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải của Nhà máy, trước khi xả ra hệ thống thoát nước mưa của KCN Mỹ Phước 2.

- Tần suất giám sát: Liên tục 24/24 giờ.

- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), Nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$).

7.1.2. Quan trắc nước thải định kỳ:

- Vị trí giám sát: sau hệ thống xử lý nước thải, trước khi xả ra hệ thống thoát nước của KCN Mỹ Phước 2.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

- Thông số giám sát: BOD₅; Tổng Nitơ; Tổng Photpho; Tổng dầu, mỡ khoáng; Clo dư; Coliform; Dầu, mỡ động thực vật.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:

- + QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công

ngành (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$) đối với các thông số: BOD₅; Tổng Nitơ; Tổng Photpho; Tổng dầu, mỡ khoáng; Clo dư; Coliform;

+ QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, $K = 1,0$) đối với thông số: Dầu, mỡ động thực vật.

7.2. Quan trắc định kỳ khí thải lò hơi:

- Vị trí giám sát: tại các ống khói lò hơi.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

- Thông số giám sát:

+ Ống khói 02 lò hơi đốt biomass (công suất thiết kế 08 tấn hơi/giờ/lò): Lưu lượng; Nhiệt độ; Bụi tổng; CO; SO₂; NO_x.

+ Ống khói lò hơi đốt dầu DO (công suất thiết kế 10 tấn hơi/giờ): Lưu lượng; Nhiệt độ; Bụi tổng; SO₂; NO_x; CO.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

7.3. Quan trắc chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

Thực hiện quan trắc môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 357/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 02 năm 2019.

8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi) phải được truyền dẫn ổn định dữ liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương; đáp ứng yêu cầu về kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng; đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này; thu gom, xử lý nước thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; xử lý khí thải lò hơi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra môi trường không khí; quản lý chất thải theo đúng các quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và 109 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự thay đổi liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định; lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để được điều chỉnh Giấy xác nhận theo quy định pháp luật./

Ưt

